Mẫu: CBTT/SGDHCM-02

CÔNG TY **CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 472 /CPCL-TCKT V/v Công bố thông tin.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
  Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã soát xét (đính kèm).
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2026 tại đường dẫn: http://www.catloi.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận : - Như trên; - Lưu: VT, TCKT.	**GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Nguyễn Hoàng Minh**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	7 - 10
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 13
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	14 - 41

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303185504 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 7 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004) và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền);
- Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn giấy, màng bọc BO-PP, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thương mại;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Đại lý, môi giới hàng hóa.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3742 1118
- Fax : +84 (028) 3742 0923

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2026 (đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2025) với mã số chi nhánh là 0303185504-001. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc là:

- Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2026
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên	
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên	

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Minh – Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot 37H 06A 01, Road 13, La Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1248/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 08 tháng 8 năm 2025 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào ngày 18 tháng 3 năm 2026 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hoàng Thái Vượng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.814.199.738.437**	**1.824.744.334.763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**65.317.481.899**	**44.793.530.323**
1. Tiền	111	5	65.317.481.899	44.793.530.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**479.134.248.506**	**391.738.943.718**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	474.449.619.816	387.709.225.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.027.633.544	2.339.018.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.656.995.146	1.690.700.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.253.586.073.118**	**1.336.956.554.629**
1. Hàng tồn kho	141	9	1.253.586.073.118	1.336.956.554.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.161.934.914**	**51.255.306.093**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	8.799.568.001	11.794.929.065
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.362.366.913	39.460.377.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.866.390.914**	**97.967.977.897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.500.000**	**7.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		7.500.000	7.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**73.642.963.088**	**88.692.597.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	67.330.047.705	85.416.037.462
- *Nguyên giá*	*222*		*888.277.779.949*	*883.950.362.801*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(820.947.732.244)*	*(798.534.325.339)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.312.915.383	3.276.560.410
- *Nguyên giá*	*228*		*24.174.649.299*	*20.284.449.299*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(17.861.733.916)*	*(17.007.888.889)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.407.407**	**3.136.160.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.407.407	3.136.160.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	13	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**208.520.419**	**131.720.025**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		208.520.419	131.720.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.894.066.129.351**	**1.922.712.312.660**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**963.443.388.431**	**959.669.887.814**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**950.057.972.190**	**943.655.342.319**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	335.635.657.123	271.399.689.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	65.518.957.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	15.427.626.542	20.524.293.370
5. Phải trả người lao động	315		49.743.037.059	26.154.083.510
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	4.733.068.527	7.757.260.729
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	1.540.165.692	1.554.640.594
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	436.895.521.470	597.868.035.136
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.563.938.277	18.397.339.423
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.385.416.241**	**16.014.545.495**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		573.225.910	555.270.553
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	20	12.812.190.331	15.459.274.942

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**930.622.740.920**	**963.042.424.846**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	262.075.830.000	262.075.830.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*262.075.830.000*	*262.075.830.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	21	64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	421.618.806.330	368.900.229.366
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	182.080.704.590	267.218.965.480
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*85.170.056.516*	*85.170.056.516*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*96.910.648.074*	*182.048.908.964*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.894.066.129.351**	**1.922.712.312.660**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.181.228.059.360	2.025.010.284.189
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	684.410	57.623.320
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.181.227.374.950	2.024.952.660.869
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	1.945.196.443.552	1.829.840.359.771
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		236.030.931.398	195.112.301.098
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	1.151.480.698	4.188.019.398
8.	Chi phí tài chính	23	27	43.585.994.922	34.533.013.558
	Trong đó: chi phí đi vay	24		18.130.444.145	11.412.351.154
9.	Chi phí bán hàng	25	28	13.875.262.866	17.281.179.648
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	58.861.308.563	49.728.794.449
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		120.859.845.745	97.757.332.841
12.	Thu nhập khác	31	30	303.464.348	196.544.303
13.	Chi phí khác	32		25.000.000	-
14.	Lợi nhuận khác	40		278.464.348	196.544.303
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.138.310.093	97.953.877.144
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	24.227.662.019	19.590.775.429
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.910.648.074	78.363.101.715
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.698	2.523
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.698	2.523

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***121.138.310.093***	***97.953.877.144***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.055.198.321	20.855.294.486
- Các khoản dự phòng	03		-	18.225.895.741
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		39.175.160	842.793.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(72.572.367)	(33.426.000)
- Chi phí đi vay	06		18.130.444.145	11.412.351.154
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***160.290.555.352***	***149.256.786.036***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.433.347.889)	(88.151.310.806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83.370.481.511	223.146.417.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		77.477.047.624	131.536.962.243
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.918.560.670	468.260.492
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.769.962.134)	(11.657.513.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.389.041.154)	(19.478.689.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.510.000	16.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.336.911.146)	(4.343.038.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***225.130.892.834***	***380.794.553.516***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.387.749.155)	(20.240.977.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		33.400.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.172.367	33.426.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.315.176.788)***	***(20.207.551.688)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		951.337.335.967	758.707.343.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.112.309.849.633)	(1.043.315.163.188)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.311.374.500)	(39.311.374.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(200.283.888.166)***	***(323.919.193.948)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**20.531.827.880**	**36.667.807.880**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**44.793.530.323**	**32.039.406.447**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.876.304)	13.996.080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**65.317.481.899**	**68.721.210.407**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0303185504, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 7 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004) và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 VND chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền);
- Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn giấy, màng bọc BO-PP, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thương mại;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Đại lý, môi giới hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên doanh
Công ty có công ty liên doanh là Công ty TNHH Bao bì C & A được trình bày tại thuyết minh số 13.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

1.5 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2026 (đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2025) với mã số chi nhánh là 0303185504-001. Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc là:

- Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền).

1.6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 323 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 306 nhân viên).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "CLC" theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 26.207.583 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch được xác định như sau:

- Khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá thỏa thuận với ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu và nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...).

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận được chia chỉ được theo dõi giá trị đầu tư tăng thêm, không ghi nhận tăng giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Mức khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung thời gian trích khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	2,5 – 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 12

4.10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo Công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định theo khung thời gian trích khấu hao từ 02 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao của tài sản cố định vô hình được xác định theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận, chi phí lãi vay và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Công ty.

Mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa bằng 20% thu nhập tính thuế trong năm và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài sản cố định hình thành từ Quỹ được ghi giảm Quỹ tương ứng. Hao mòn hàng kỳ được ghi giảm quỹ đã hình thành tài sản cố định, không tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ chuyển sang phục vụ sản xuất kinh doanh, phần giá trị còn lại chưa khấu hao được ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định và ghi nhận vào thu nhập khác. Từ thời điểm chuyển đổi, hao mòn được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định chung.

Trường hợp trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không đạt 70% số quỹ đã trích lập, Công ty phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đủ 70%, cộng thêm tiền lãi phát sinh. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ xác định nghĩa vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực áp dụng từng thời kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20. Thuế

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty cùng Tập đoàn và công ty liên doanh.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.21 Bên liên quan (tiếp theo)

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao bì C & A, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

4.22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động lĩnh vực của Công ty gồm sản xuất Cây đầu lọc thuốc lá; In nhãn tút; Giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt lớn về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

5. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	898.080.000	803.811.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.419.401.899	43.989.719.323
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn*	*22.318.763*	*20.734.202.509*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*38.989.000.784*	*18.568.515.565*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*15.365.610.848*	*771.958.376*
- *Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*10.032.959.057*	*3.665.647.236*
- *Các ngân hàng, tổ chức khác*	*9.512.447*	*249.395.637*
Cộng	**65.317.481.899**	**44.793.530.323**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan (xem thuyết minh số 34)	440.781.843.723	-	340.333.700.862	-
Phải thu các khách hàng khác	33.667.776.093	-	47.375.524.157	-
Cộng	**474.449.619.816**	**-**	**387.709.225.019**	**-**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thiết bị Khoa học HTI	-	1.311.228.000
Công ty TNHH Thương mại Bảo Quốc	-	424.000.000
Gold East Trading (Hong Kong) Company Limited	1.129.259.006	-
Các nhà cung cấp khác	898.374.538	603.790.699
Cộng	**2.027.633.544**	**2.339.018.699**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.897.500.000	1.690.700.000
Tạm ứng	735.452.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.043.146	-
Cộng	**2.656.995.146**	**1.690.700.000**

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	40.525.500.589	-	34.507.788.434	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.581.408.243	-	1.195.503.837.777	-
Công cụ, dụng cụ	222.798.494	-	180.940.630	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	415.471.954	-	85.353.755	-
Thành phẩm	130.640.913.286	-	106.655.708.449	-
Hàng hóa	199.980.552	-	22.925.584	-
Cộng	**1.253.586.073.118**	**-**	**1.336.956.554.629**	**-**

10. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	7.142.870.350	8.434.611.332
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.656.697.651	3.360.317.733
Cộng	**8.799.568.001**	**11.794.929.065**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	33.806.080.490	827.554.112.698	15.775.908.167	6.814.261.446	883.950.362.801
Mua trong kỳ	-	4.586.000.000	-	176.448.148	4.762.448.148
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.031.000)	-	(435.031.000)
Số cuối kỳ	**33.806.080.490**	**832.140.112.698**	**15.340.877.167**	**6.990.709.594**	**888.277.779.949**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	31.944.562.490	744.664.123.692	15.120.072.154	6.805.567.003	798.534.325.339
Khấu hao trong kỳ	355.364.913	22.107.714.996	350.283.513	35.074.483	22.848.437.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.031.000)	-	(435.031.000)
Số cuối kỳ	**32.299.927.403**	**766.771.838.688**	**15.035.324.667**	**6.840.641.486**	**820.947.732.244**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.861.518.000	82.889.989.006	655.836.013	8.694.443	85.416.037.462
Số cuối kỳ	**1.506.153.087**	**65.368.274.010**	**305.552.500**	**150.068.108**	**67.330.047.705**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 732.997.132.645 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn là 30.714.763.658 VND.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn là 809.826.356 VND.

Danh mục tài sản cố định hữu hình có nguyên giá trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***33.806.080.490***	***32.299.927.403***	***1.506.153.087***
Máy móc và thiết bị	***832.140.112.698***	***766.771.838.688***	***65.368.274.010***
Máy in ống đồng 12 màu	92.922.291.905	53.830.298.072	39.091.993.833
Máy móc và thiết bị khác	739.217.820.793	712.941.540.616	26.276.280.177
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***15.340.877.167***	***15.035.324.667***	***305.552.500***
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***6.990.709.594***	***6.840.641.486***	***150.068.108***
Cộng	**888.277.779.949**	**820.947.732.244**	**67.330.047.705**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.502.607.589	4.781.841.710	20.284.449.299
Mua trong kỳ	-	3.890.200.000	3.890.200.000
Số cuối kỳ	**15.502.607.589**	**8.672.041.710**	**24.174.649.299**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	12.643.130.514	4.364.758.375	17.007.888.889
Khấu hao trong kỳ	175.070.025	678.775.002	853.845.027
Số cuối kỳ	**12.818.200.539**	**5.043.533.377**	**17.861.733.916**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.859.477.075	417.083.335	3.276.560.410
Số cuối kỳ	**2.684.407.050**	**3.628.508.333**	**6.312.915.383**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.011.841.710 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn là 15.502.607.589 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn là 2.684.407.050 VND.

Danh mục tài sản cố định vô hình có nguyên giá trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***15.502.607.589***	***12.818.200.539***	***2.684.407.050***
Chương trình phần mềm máy tính	***8.672.041.710***	***5.043.533.377***	***3.628.508.333***
Phần mềm số hóa quản lý kho	3.890.200.000	486.275.001	3.403.924.999
Chương trình phần mềm máy tính khác	4.781.841.710	4.557.258.376	224.583.334
Cộng	**24.174.649.299**	**17.861.733.916**	**6.312.915.383**

13. Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Bao bì C & A với giá trị phần góp vốn là 6.000.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 50%. Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc của khoản đầu tư.

Công ty TNHH Bao bì C & A được thành lập vào ngày 18 tháng 01 năm 2024 với vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND, địa chỉ trụ sở chính tại số 38A Đại lộ Hữu Nghị, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Bao bì C & A là sản xuất bao bì từ giấy và bìa.

Giao dịch với công ty liên doanh

Giao dịch giữa Công ty với công ty liên doanh được trình bày tại thuyết minh số 34.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (xem thuyết minh số 34)	***139.280.242.960***	***77.718.554.893***
Phải trả các nhà cung cấp khác	***196.355.414.163***	***193.681.134.664***
Nomura Trading Co., Ltd.	71.453.366.544	64.759.103.017
Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	4.336.085.988	35.652.472.050
Công ty TNHH Bao bì giấy nhôm New Toyo	34.671.491.130	28.345.536.900
Các nhà cung cấp khác	85.894.470.501	64.924.022.697
Cộng	**335.635.657.123**	**271.399.689.557**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (xem thuyết minh số 34)	40.265.570.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	25.253.387.500	-
Cộng	**65.518.957.500**	-

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 40% mệnh giá. Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá ngày 06 tháng 3 năm 2026 với số tiền là 39.311.374.500 VND. Thời hạn thanh toán cổ tức đợt cuối năm 2025 bằng tiền tỷ lệ 25% dự kiến trong năm 2026.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	43.890.108.820	43.890.108.820	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.970.707.794	1.970.707.794	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.535.608.279	24.227.662.019	22.389.041.154	15.374.229.144
Thuế thu nhập cá nhân	6.988.685.091	2.628.716.893	9.564.004.586	53.397.398
Thuế nhà thầu	-	454.800.885	454.800.885	-
Cộng	**20.524.293.370**	**73.171.996.411**	**78.268.663.239**	**15.427.626.542**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	958.266.953	597.784.942
Chi phí đóng gói, sắp xếp hàng hóa	2.796.376.869	6.459.853.846
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	978.424.705	699.621.941
Cộng	**4.733.068.527**	**7.757.260.729**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn bên liên quan (xem thuyết minh số 34)	***155.000.000***	***155.000.000***
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.385.165.692***	***1.399.640.594***
Kinh phí công đoàn	82.378.960	70.343.720
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.302.786.732	1.307.296.874
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	22.000.000
Cộng	**1.540.165.692**	**1.554.640.594**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	35.000.000.000	358.631.297.443	680.951.122.979	357.319.825.536
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	325.979.724.896	516.790.241.950	389.896.101.634	199.085.584.580
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	-	-	41.462.625.020	41.462.625.020
Vay Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	75.915.796.574	75.915.796.574	-	-
Cộng	**436.895.521.470**	**951.337.335.967**	**1.112.309.849.633**	**597.868.035.136**

(i) Khoản vay từ Hợp đồng cấp tín dụng số 8/650042/26-DN1/N-CTD ngày 26 tháng 02 năm 2026 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn khoản vay tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại 934 D2, Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh và hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất tại 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.

(ii) Bao gồm các khoản vay sau:
Khoản vay từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.732011/2025-HĐCVHM/NHCT900-CATLOI ngày 29 tháng 5 năm 2025, với hạn mức cho vay không quá 300.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 5 năm 2026. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

Khoản vay từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.732031/2026-HĐCVHM/NHCT900-0303185504 ngày 29 tháng 5 năm 2026, với hạn mức cho vay không quá 400.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 5 năm 2027. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

19. Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925 ngày 14 tháng 10 năm 2013 và Phụ lục gia hạn số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925_PL2024 ngày 21 tháng 10 năm 2024 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng cho đến ngày 14 tháng 10 năm 2025. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(iv) Khoản vay từ Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 5.000.000 USD hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn sau 12 tháng trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp các khoản phải thu trị giá 5.000.000 USD.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đã hình thành tài sản cố định của Công ty. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	15.459.274.942	19.005.000.000
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ	-	(149.277.105)
Khấu hao tài sản cố định	(2.647.084.611)	(928.138.343)
Số cuối kỳ	**12.812.190.331**	**17.927.584.552**

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	262.075.830.000	64.847.400.000	343.870.353.270	239.010.120.866	909.803.704.136
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	182.048.908.964	182.048.908.964
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	25.029.876.096	(153.840.064.350)	(128.810.188.254)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*25.029.876.096*	*(25.029.876.096)*	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(23.202.256.254)*	*(23.202.256.254)*
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(777.600.000)*	*(777.600.000)*
- Trả cổ tức năm 2024 (40%)	-	-	-	*(104.830.332.000)*	*(104.830.332.000)*
** Từ lợi nhuận tăng thêm năm 2023*	-	-	-	*(3.610.975.508)*	*(3.610.975.508)*
** Từ lợi nhuận năm 2024*	-	-	-	*(101.219.356.492)*	*(101.219.356.492)*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**368.900.229.366**	**267.218.965.480**	**963.042.424.846**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	262.075.830.000	64.847.400.000	368.900.229.366	267.218.965.480	963.042.424.846
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	96.910.648.074	96.910.648.074
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (ii)	-	-	52.718.576.964	(182.048.908.964)	(129.330.332.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*52.718.576.964*	*(52.718.576.964)*	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(24.196.640.000)*	*(24.196.640.000)*
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(303.360.000)*	*(303.360.000)*
- Trả cổ tức năm 2025 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	(104.830.332.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**421.618.806.330**	**182.080.704.590**	**930.622.740.920**

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16 tháng 6 năm 2025.

(ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15 tháng 6 năm 2026.

21.2. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Các cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100,0%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

21.3. *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.207.583*	*26.207.583*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.207.583*	*26.207.583*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

22.1. *Vật tư nhận giữ hộ*

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có vật tư nhận giữ hộ như sau:

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền(VND)
Menthol tinh thể	Nguyên vật liệu	Kg	6.350	7.892.660.047

22.2. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	9.572,28	3.650,90
Euro (EUR)	10.018,58	1.167,96
Bảng Anh (£)	83,45	86,75
Yên Nhật (¥)	18.359,00	19.085,00

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	23.798.280.142	23.092.684.562
Doanh thu bán thành phẩm	2.145.819.190.064	1.987.895.568.826
Doanh thu gia công, chế biến	517.102.423	4.216.265.445
Doanh thu phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	665.844.628	655.323.176
Cộng	**2.181.228.059.360**	**2.025.010.284.189**

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	684.410	57.623.320
Cộng	**684.410**	**57.623.320**

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	22.936.657.473	21.647.847.428
Giá vốn của thành phẩm	1.911.119.271.709	1.796.822.032.128
Giá vốn gia công, chế biến	307.584.871	1.817.110.565
Giá vốn phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	405.287.396	402.927.470
Cộng	**1.945.196.443.552**	**1.829.840.359.771**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.172.367	33.426.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.112.308.331	3.120.371.448
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	1.034.221.950
Cộng	**1.151.480.698**	**4.188.019.398**

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	18.130.444.145	11.412.351.154
Chiết khấu thanh toán	22.958.427.185	18.628.411.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.457.948.432	3.649.457.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	39.175.160	842.793.511
Cộng	**43.585.994.922**	**34.533.013.558**

28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, thị trường	459.183.387	666.816.022
Chi phí vật liệu, bao bì	45.586.193	33.527.758
Chi phí vận chuyển	13.307.134.453	16.313.611.057
Các chi phí bằng tiền khác	63.358.833	267.224.811
Cộng	**13.875.262.866**	**17.281.179.648**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	41.836.910.203	32.941.032.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.593.766	1.060.016.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.949.544.700	4.876.961.493
Các chi phí khác	11.398.259.894	10.850.784.144
Cộng	**58.861.308.563**	**49.728.794.449**

30. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	33.400.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	244.500.000	108.500.000
Các khoản thu nhập khác	25.564.348	88.044.303
Cộng	**303.464.348**	**196.544.303**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.138.310.093	97.953.877.144
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
• Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
• Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	121.138.310.093	97.953.877.144
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**24.227.662.019**	**19.590.775.429**

32. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.910.648.074	78.363.101.715
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(12.250.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	96.910.648.074	66.113.101.715
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.698**	**2.523**

(i) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được trình bày lại do trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15 tháng 6 năm 2026 khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 2.990 VND xuống còn 2.523 VND.

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu trong kỳ chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2026.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa, vật tư	22.936.657.473	21.647.847.428
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.782.786.679.828	1.697.524.669.298
Chi phí nhân công	94.129.740.721	72.388.307.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.055.198.321	20.855.294.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.591.292.158	54.453.707.105
Chi phí khác	23.433.446.480	29.980.508.095
Cộng	**2.017.933.014.981**	**1.896.850.333.868**

34. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan được trình bày ở phần thuyết minh số 4.21, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Công ty thành viên phụ thuộc của công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV – Trung tâm đào tạo Vinataba	Công ty thành viên phụ thuộc của công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV – Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty thành viên phụ thuộc của công ty mẹ
Công ty TNHH Bao bì C&A	Công ty liên doanh
Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng

34. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**2.030.964.446.294**	**1.830.315.078.013**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.244.027.638.509	975.544.934.757
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	312.816.544.560	362.770.148.910
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	90.226.432.630	97.269.450.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	60.364.030.170	48.699.622.820
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	58.386.305.948	57.680.349.517
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	46.986.507.785	71.052.507.385
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	45.685.992.990	44.584.114.745
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	44.655.244.665	47.259.536.850
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	38.669.433.120	45.732.398.220
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	38.347.380.360	37.779.730.840
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	23.102.948.389	18.742.479.164
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	14.036.406.955	9.351.875.870
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	13.151.995.850	13.124.303.970
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	406.099.953	607.286.295
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	100.800.000	100.800.000
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV – Công ty Thương mại Miền Nam	684.410	15.538.510
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh	**5.498.023.756**	**21.504.877.592**
Công ty TNHH Bao bì C & A	5.498.023.756	21.504.877.592
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**797.681.881.433**	**512.727.368.144**
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	762.478.008.511	459.661.786.200
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	16.436.821.308	18.068.413.670
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV – Công ty Thương mại Miền Nam	13.188.689.912	15.864.096.827
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.340.720.661	693.811.136
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	237.641.041	449.514.230
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	17.750.116.921
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	194.929.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	33.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	11.200.000
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh	**14.294.791.570**	**7.653.409.350**
Công ty TNHH Bao bì C & A	14.294.791.570	7.653.409.350

34. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**25.564.348**	**88.044.303**
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	25.564.348	88.044.303
Chia cổ tức	**64.424.912.000**	**64.424.912.000**
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV	53.464.320.000	53.464.320.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.690.160.000	6.690.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.270.432.000	4.270.432.000
Chiết khấu thanh toán	**22.958.427.185**	**18.628.411.028**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	19.672.788.938	15.045.460.014
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.285.638.247	3.582.951.014

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**439.855.519.299**	**336.895.043.996**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	222.021.330.388	189.862.986.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	66.289.436.245	57.011.392.932
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	27.036.062.610	18.884.003.310
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	25.627.664.239	8.901.883.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	24.199.350.933	9.879.788.748
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	20.947.461.361	17.365.401.397
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	12.477.054.269	4.685.504.174
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	11.413.585.205	6.667.876.508
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	10.131.986.109	7.018.504.745
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.618.189.436	9.369.054.756
Công ty TNHH Vianataba-Philip Morris	5.494.206.133	6.211.456.142
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.124.226.646	853.225.844
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	1.409.736.636	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	65.229.089	183.965.458
Phải thu khách hàng với các bên liên quan là Công ty liên doanh	**926.324.424**	**3.438.656.866**
Công ty TNHH Bao bì C&A	926.324.424	3.438.656.866
Phải trả người bán với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**134.774.205.508**	**73.692.910.707**
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	128.111.702.007	65.446.749.862
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	2.824.765.866	4.980.890.547
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV – Công ty Thương mại Miền Nam	2.779.224.381	2.320.705.925
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.058.513.254	944.564.373

34. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán với các bên liên quan là Công ty liên doanh	**4.506.037.452**	**4.025.644.186**
Công ty TNHH Bao bì C&A	4.506.037.452	4.025.644.186
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	**40.265.570.000**	**-**
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV	33.415.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.181.350.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.669.020.000	-
Nhận ký quỹ	**155.000.000**	**155.000.000**
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	155.000.000	155.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	169.520.000	2.000.000
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	21.120.000	139.720.000
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	977.429.195	729.581.680
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên Hội đồng quản trị	494.698.441	505.499.799
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	171.200.000	141.720.000
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	171.200.000	141.720.000
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	603.327.117	479.489.799
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	567.756.399	429.121.079
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng			
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	438.725.129	397.846.019
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	149.200.000	97.720.000
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên Ban kiểm soát	149.200.000	97.720.000
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	521.618.564	412.345.019
Cộng		**4.434.994.845**	**3.574.483.395**

35. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sáp, lưỡi gà	Khác	Tổng
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.450.522.187.399	499.430.523.245	195.865.795.010	35.408.869.296	**2.181.227.374.950**
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.401.430.893.624	444.186.153.871	180.649.766.969	33.822.250.393	**2.060.089.064.857**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**49.091.293.775**	**55.244.369.374**	**15.216.028.041**	**1.586.618.903**	**121.138.310.093**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		**4.586.000.000**	-	**4.066.648.148**	**8.652.648.148**
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.894.066.129.351
Tổng tài sản					**1.894.066.129.351**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					963.443.388.431
Tổng nợ phải trả					**963.443.388.431**

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sáp, lưỡi gà	Khác	Tổng
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.390.867.344.807	422.032.689.577	174.937.911.122	37.114.715.363	**2.024.952.660.869**
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.356.869.338.464	388.924.112.435	148.193.211.881	33.012.120.945	**1.926.998.783.725**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**33.998.006.343**	**33.108.577.142**	**26.744.699.241**	**4.102.594.418**	**97.953.877.144**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**21.829.381.804**	**554.560.455**	-	-	**22.383.942.259**
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.854.916.058.745
Tổng tài sản					**1.854.916.058.745**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					995.559.441.148
Tổng nợ phải trả					**995.559.441.148**

36. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

37. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

38. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc thực hiện các đánh giá, ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí được trình bày và việc thuyết minh các khoản nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các ước tính và giả định được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử, thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo và các yếu tố khác được xem là hợp lý trong từng hoàn cảnh cụ thể. Do bản chất không chắc chắn của ước tính kế toán, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã lập.

Các ước tính và giả định được Ban Giám đốc xem xét, đánh giá lại thường xuyên. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà ước tính được điều chỉnh nếu chỉ ảnh hưởng đến kỳ đó, hoặc trong kỳ điều chỉnh và các kỳ tiếp theo nếu ảnh hưởng đến cả kỳ hiện tại và tương lai.

Các ước tính và giả định quan trọng có rủi ro dẫn đến điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả chủ yếu liên quan đến: dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng giảm giá và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho; thời gian sử dụng hữu ích và giá trị còn lại của tài sản cố định; và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Giám đốc đánh giá các ước tính và giả định đã sử dụng là phù hợp và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Để bảo đảm các ước tính và giả định nêu trên được phản ánh và cập nhật kịp thời, Ban Giám đốc thường xuyên rà soát, đánh giá lại các cơ sở, dữ liệu và phương pháp ước tính; theo dõi sát các biến động của môi trường kinh doanh, thị trường và chính sách, pháp luật có liên quan; duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ và quy trình thu thập, phân tích thông tin đầy đủ, tin cậy; tham vấn ý kiến chuyên gia khi cần thiết; đồng thời điều chỉnh kịp thời các ước tính và giả định khi có thông tin mới hoặc khi các điều kiện làm cơ sở cho ước tính thay đổi.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

40. Các thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 473 /CPCL-TCKT V/v Giải trình lợi nhuận BCTC giữa niên độ năm 2026 đã soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2026	BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2025	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
1. Doanh thu	01	2.181.228.059.360	2.025.010.284.189	156.217.775.171	7,71%
2. Giá vốn hàng bán	22	1.945.196.443.552	1.829.840.359.771	115.356.083.781	6,30%
3. Chi phí bán hàng	25	13.875.262.866	17.281.179.648	-3.405.916.782	-19,71%
4. Lợi nhuận sau thuế	60	96.910.648.074	78.363.101.715	18.547.546.359	23,67%

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã soát xét tăng 23,67% so với cùng kỳ năm trước do :

- Sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu tăng.
- Tốc độ tăng của giá vốn hàng bán thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.
- Chi phí bán hàng giảm.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Ngày ký: 2026-08-12 14:40 +07:00
Serial: 54 01 01 08 4E 35 49 72 B3 63 49 EE 66 78 7E FE